

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HOÁ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1575 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 11 tháng 5 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán công trình tuyến đường từ ngã ba Thanh Cao - đi khu US Tân Quang, xã Thanh Tân, huyện Như Thanh thuộc dự án bố trí sắp xếp dân cư vùng ngập hồ Yên Mỹ, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa

CHỦ TỊCH UBND TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 46/QĐ-UBND ngày 08/01/2010 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án bố trí sắp xếp dân cư vùng ngập hồ Yên Mỹ, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 176/QĐ-UBND ngày 15/01/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt giao kế hoạch chi tiết cho các dự án từ nguồn vốn các chương trình mục tiêu, vốn trái phiếu Chính phủ và vốn nước ngoài (ODA) năm 2016;

Xét đề nghị của Chi cục Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 07/TTr-CCPTNT ngày 08/3/2016 (kèm theo hồ sơ) và Tờ trình số 1611/SGTVT-TĐKHKT ngày 21/4/2016, kèm theo thông báo kết quả thẩm định số 1240/SGTVT-TĐKHKT ngày 31/3/2016 của Sở Giao thông vận tải về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán công trình tuyến đường từ ngã ba Thanh Cao - đi khu US Tân Quang, xã Thanh Tân, huyện Như Thanh thuộc dự án bố trí sắp xếp dân cư vùng ngập hồ Yên Mỹ, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán công trình tuyến đường từ ngã ba Thanh Cao - đi khu US Tân Quang, xã Thanh Tân, huyện Như Thanh thuộc dự án bố trí sắp xếp dân cư vùng ngập hồ Yên Mỹ, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa, với những nội dung chính sau:

1. Tên công trình: Tuyến đường từ ngã ba Thanh Cao - đi khu US Tân Quang, xã Thanh Tân, huyện Như Thanh thuộc dự án bố trí sắp xếp dân cư vùng ngập hồ Yên Mỹ, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa.

2. Nội dung và quy mô đầu tư:

- Xây dựng tuyến đường có chiều dài 1.361,21 m, từ ngã ba Thanh Cao đến khu US Tân Quang, với quy mô đường cấp B theo TCVN 10380:2014; vận tốc thiết kế $V_{tk} = 20$ Km/h; bán kính cong nằm tối thiểu giới hạn 15 m; chiều rộng nền đường $B_n = 5$ m; chiều rộng mặt đường $B_m = 3,5$ m; chiều rộng lề đất $B_{ld} = 2 \times 0,75$ m = 1,5 m; mặt đường bê tông xi măng M250; móng đường cấp phối đá dăm; dốc ngang mặt đường $i_m = 2\%$, lề đường $i_{le} = 5\%$.

- Công trình thoát nước: Xây dựng vĩnh cửu bằng bê tông, bê tông cốt thép (BTCT), tải trọng thiết kế H13-X60; tần suất $P = 10\%$ đối với cống; $P = 50\%$ đối với tràn.

3. Giải pháp thiết kế chủ yếu:

a) Bình đồ và hướng tuyến: Hướng tuyến cơ bản tuân thủ theo hướng tuyến bước thiết kế cơ sở đã được phê duyệt, bám theo tìm đường mòn hiện tại, điểm đầu tuyến nối với đường Khe Cát - Thanh Cao trùng với thiết kế cơ sở, điểm cuối tuyến nối với nhà văn hóa thôn, cách điểm cuối tuyến trong thiết kế cơ sở là 314,3 m; toàn tuyến có 25 đường cong, bán kính đường cong nhỏ nhất $R_{min} = 15$ m.

b) Trắc dọc tuyến: Cơ bản tuân thủ thiết kế cơ sở và được thiết kế điều chỉnh trên cơ sở hạn chế đào sâu, đắp cao, đảm bảo sự êm thuận khi xe chạy trên tuyến và cao độ không chế tại các vị trí cống, tràn liên hợp, nút giao. Độ dốc dọc lớn nhất trên tuyến 8,71%.

c) Cắt ngang tuyến: Bề rộng nền đường $B_n = 5$ m; bề rộng mặt đường $B_m = 3,5$ m; lề đường $B_l = 2 \times 0,75$ m = 1,5 m (không gia cố), độ dốc ngang mặt đường $i_{mặt} = 2\%$, dốc lề đường $i_{le} = 5\%$; độ dốc siêu cao lớn nhất trên tuyến $i_{scmax} = 5\%$.

d) Kết cấu móng, mặt đường: Móng cấp phối đá dăm loại II dày 12 cm; mặt đường bê tông xi măng M250 đá (2x4) cm dày 18 cm.

e) Nền đường: Trên tuyến có đoạn đường nền đào và nền đắp; đối với nền đắp, đất đắp bằng đất đồi đầm lèn đạt độ chặt $K \geq 0,95$, độ dốc mái taluy nền đắp 1/1,5; đối với nền đường đào, taluy mái đào 1/1.

f) Nút giao: Có 2 nút giao bằng tại Km0+00 và Km1+245,6. Kết cấu nền, móng, mặt đường giống với tuyến đường chính.

g) Công trình thoát nước:

- Thoát nước dọc: Bằng chảy tỏa và rãnh dọc là rãnh đất hở hình thang kích thước $(40+120) \times 40$ cm, những đoạn có độ dốc lớn hơn 6% gia cố bằng đá hộc xây vữa xi măng (VXM) M75, qua cống nhà dân hoặc qua đường ngang sử dụng rãnh gạch xây, tấm đan BTCT M200 dày 15 cm.

- Thoát nước ngang đường: Xây dựng vĩnh cửu, kết cấu bằng bê tông và BTCT tải trọng thiết kế H13-X60 đối với cống, tràn liên hợp.

- Cống: Trên tuyến xây dựng mới 4 cống tròn $D = 1$ m và 1 cống tròn kép 2D1,5 m. Móng cống, tường cánh, tường đầu cống bằng bê tông M150, ống cống bằng BTCT M200. Sân cống gia cố bằng đá hộc xây VXM M100 dày 25cm ở phía hạ lưu cống.

- Tràn: Xây dựng 1 tràn liên hợp cống tròn D1,5 m tại Km1+112,49, phạm vi tràn có chiều dài 60,72 m, bề rộng mặt tràn $B_{tr} = 6$ m. Mặt đường tràn bằng bê tông xi măng M250 dày 18 cm, móng cấp phối đá dăm loại II dày 12 cm. Mái tràn thượng lưu 1/2 và hạ lưu 1/3 được gia cố bằng bê tông xi măng M200 dày 18 cm, đá dăm đệm dày 10 cm, chân khay bê tông xi măng M150 kích thước $(bxh) = (0,4 \times 1)$ m.

+ Cọc tiêu tràn bằng BTCT M200 cao 50 cm, hình trụ tròn đường kính 25cm, các cọc tiêu cách nhau 3 m/cọc và bố trí hai bên tràn, cách mép tràn 10cm. Đầu cọc tiêu 20 cm sơn màu đỏ, phần dưới 30 cm sơn màu trắng.

+ Cống liên hợp đường kính D1,5 m, ống cống BTCT M200, móng cống, tường cánh, tường đầu bê tông xi măng M150; sân cống thượng hạ lưu gia cố bằng đá hộc xây VXM M100 dày 25 cm.

4. Địa điểm xây dựng: Xã Thanh Tân, huyện Như Thanh.

5. Diện tích sử dụng đất: Khoảng 1,4 ha.

6. Loại, cấp công trình: Công trình giao thông, cấp IV.

7. Dự toán: 3.710,9 triệu đồng (*Ba tỷ, bảy trăm mười triệu, chín trăm nghìn đồng*);

Trong đó:

- Chi phí xây dựng:	3.016,1	triệu đồng;
- Chi phí quản lý dự án:	61,9	triệu đồng;
- Chi phí tư vấn ĐTXD:	273,9	triệu đồng;
- Chi phí khác:	182,3	triệu đồng;
- Chi phí dự phòng:	176,7	triệu đồng;

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo)

8. Nguồn vốn: Ngân sách nhà nước do Trung ương hỗ trợ và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác.

9. Thời gian thực hiện: Năm 2016.

Điều 2. Chủ đầu tư (Chi cục Phát triển nông thôn) chịu trách nhiệm toàn diện trong tổ chức, quản lý, thực hiện đầu tư xây dựng công trình, tổ chức nghiệm thu khối lượng theo thực tế và thiết kế bản vẽ thi công và dự toán công trình được duyệt; thanh quyết toán công trình theo đúng quy định hiện hành.

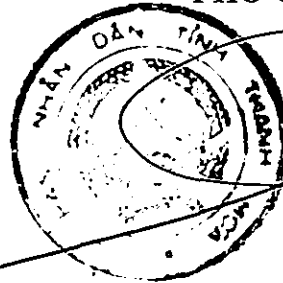
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Giao thông vận tải; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chi cục trưởng Chi cục Phát triển nông thôn và Thủ trưởng các ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Phó Chủ tịch UBND tỉnh Nguyễn Đức Quyền;
- Phó Chánh Văn phòng Lê Thanh Hải;
- Lưu: VT, NN.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đức Quyền

PHỤ BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN CÔNG TRÌNH

Công trình: Tuyến đường từ ngã ba Thanh Cao tới khu US Tân Quang, xã Thanh Tân, huyện Như Thanh thuộc dự án bố trí sắp xếp dân cư vùng ngập hồ Yên Mỹ, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa
(Kèm theo Quyết định số: 1575/QĐ-UBND ngày 11/5/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Khoản mục chi phí	Cách tính	Thành tiền
I	CHI PHÍ XÂY DỰNG (Gxd)		3.016,1
1	Nền mặt đường	Theo bảng tổng hợp dự toán chi phí xây dựng	2.279,201
2	Công thoát nước		394,889
3	Trần + đường trần		342,031
II	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	2,259% x Gxd/1,1	61,9
III	CHI PHÍ TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG		273,9
1	Chi phí khảo sát bước thiết kế bản vẽ thi công	QĐ số 14/QĐ-CCPTNT ngày 01/02/2016	151,066
2	Chi phí lập thiết kế bản vẽ thi công và dự toán	1,31% x Gxd	39,511
3	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT	0,2% x Gxd	6,032
4	Chi phí giám sát thi công	2,562% x Gxd	77,273
IV	CHI PHÍ KHÁC		182,3
1	Chi phí hạng mục chung	Dự toán	90,484
2	Phí thẩm định thiết kế bản vẽ thi công	0,109% x Gxd/1,1	2,989
3	Phí thẩm định dự toán	0,106% x Gxd/1,1	2,906
4	Phí thẩm định HSMT	0,05% x Gxd/1,1	1,371
5	Phí thẩm định KQLCNT	0,05% x Gxd/1,1	1,371
6	Chi phí kiểm toán	1,6% x TMĐT	65,498
7	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	0,95% x TMĐT x 0,5	17,677
V	CHI PHÍ DỰ PHÒNG (cho yếu tố khối lượng phát sinh)	5% x (I+II+III+IV)	176,7
	TỔNG CỘNG	I+II+III+IV+V	3.710,9